



Số:.....2023/SCIEC - CBT  
(V/v: Báo cáo tài chính Riêng  
đã được kiểm toán năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,  
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Chủ tịch HĐQT Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,  
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Riêng đã được kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần SCIE&C được lập ngày 27/02/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:  
<https://www.scigroup.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P.TCKT, TCIC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC  
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phan Thanh Hải**



Số: .....2023/SCIEC - CBT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2022 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	2.302.996.626.187	6.300.978.356.057	-63,45%
2	Giá vốn hàng bán	2.251.419.706.090	6.049.968.760.124	-62,79%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	35.537.935.893	126.512.545.590	-71,91%

Nguyên nhân:

Do ảnh hưởng của tình hình chung và sự tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào ... nên Doanh thu, Giá vốn hàng bán và Lợi nhuận sau thuế đều giảm so với năm trước.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓



Phan Thanh Hải

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**



**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 43

---



7  
4  
F  
7



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 04/01/2023.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là xây lắp.

**Tên tiếng anh:** SCI E&C Joint Stock Company

**Mã chứng khoán:** SCI

**Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	
Ông	Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/12/2022
Ông	Nguyễn Công Hùng	Thành viên	
Ông	Lưu Minh Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/8/2022
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/8/2022
Ông	Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập	
Ông	Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập	

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/12/2022
Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/12/2022
Ông	Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	
Ông	Lưu Minh Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
Ông	Lưu Minh Thành	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/12/2022
Bà	Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng	

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc

#### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nguyễn Thị Phượng****Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

**Nguyễn Thanh Tùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.359.085.767.514</b>	<b>1.850.860.967.657</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>72.888.059.450</b>	<b>291.245.490.502</b>
1. Tiền	111		22.888.059.450	141.245.490.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	150.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.702.711.600</b>	<b>5.450.175.656</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(64.056)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.702.600.000	5.450.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>796.514.726.357</b>	<b>787.393.739.989</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	703.407.394.847	686.885.543.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	132.250.241.061	151.737.160.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21.106.985.917	36.382.723.772
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(60.249.895.468)	(87.611.688.204)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>339.166.171.633</b>	<b>638.948.488.202</b>
1. Hàng tồn kho	141		339.166.171.633	638.948.488.202
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>144.814.098.474</b>	<b>127.823.073.308</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	54.000.000	3.307.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.760.098.474	125.170.231.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	2.649.534.169
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>169.703.540.686</b>	<b>319.377.551.997</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.073.050.000</b>	<b>4.862.250.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.073.050.000	4.862.250.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.630.490.686</b>	<b>217.034.428.136</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	107.155.915.002	163.505.830.670
- Nguyên giá	222		454.931.010.335	456.329.622.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.775.095.333)	(292.823.792.060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	55.474.575.684	53.528.597.466
- Nguyên giá	225		122.732.636.680	96.909.174.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.258.060.996)	(43.380.576.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(110.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>-</b>	<b>16.725.037.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	16.725.037.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>80.726.333.226</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	75.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.273.666.774)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	6.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>29.503.635</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	29.503.635
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.528.789.308.200</b>	<b>2.170.238.519.654</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>1.052.068.410.788</b>	<b>1.723.368.477.921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>835.292.982.382</b>	<b>1.596.820.556.057</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.13	304.065.146.743	645.859.058.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.14	78.574.857.977	259.961.283.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	2.091.299.690	925.693.814
4. Phải trả người lao động		314		23.769.918.248	47.623.937.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16	7.464.516.836	102.471.841.477
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.17	33.222.778.701	26.198.468.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.18	369.296.923.326	495.529.238.754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	V.19	-	6.808.863.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		16.807.540.861	11.442.170.647
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>216.775.428.406</b>	<b>126.547.921.864</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.18	18.366.572.738	64.908.444.812
2. Dự phòng phải trả dài hạn		342	V.19	198.408.855.668	61.639.477.052
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>476.720.897.412</b>	<b>446.870.041.733</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>476.720.897.412</b>	<b>446.870.041.733</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		254.098.470.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		216.892.867.820	187.042.012.141
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		181.354.931.927	60.529.466.551
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		35.537.935.893	126.512.545.590
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.528.789.308.200</b>	<b>2.170.238.519.654</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.302.996.626.187	6.300.978.356.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.302.996.626.187	6.300.978.356.057
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.251.419.706.090	6.049.968.760.124
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>51.576.920.097</b>	<b>251.009.595.933</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.251.715.643	93.698.327.074
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.795.700.509	89.200.803.748
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.147.699.947	58.966.079.840
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	26.696.536.279	98.866.635.265
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>6.336.398.952</b>	<b>156.640.483.994</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	38.460.504.667	1.385.815.519
12. Chi phí khác	32	VI.7	391.925.935	235.976.920
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>38.068.578.732</b>	<b>1.149.838.599</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>44.404.977.684</b>	<b>157.790.322.593</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8.867.041.791	31.277.777.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>35.537.935.893</b>	<b>126.512.545.590</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.404.977.684	157.790.322.593
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10-11	82.727.330.341	96.421.769.726
- Các khoản dự phòng	03		100.325.119.914	28.441.250.886
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.789.731.026)	(48.291.319.563)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.196.831.550)	13.068.508.768
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	33.147.699.947	58.966.079.840
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		249.618.565.310	306.396.612.250
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.093.865.433)	830.182.929.155
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		299.782.316.569	(330.251.599.454)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(617.652.407.460)	(580.365.518.413)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(21.188.927)	203.662.284
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	2.750.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.538.710.966)	(55.079.645.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.853.622.342)	(53.068.177.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115.758.913.249)	120.768.263.206
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.700.495.000)	(78.738.284.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		458.796.882	6.439.539.877
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(252.600.000)	(251.380.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	557.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(75.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77.500.000.000	500.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.912.607.170	909.949.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.918.309.052	159.861.204.010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	123.218.662.051
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.495.582.541.892	5.246.184.743.888
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.631.156.296.530)	(5.279.718.240.175)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(37.200.432.864)	(44.169.402.821)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.072.150)	(177.347.722.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.801.259.652)	(131.831.959.207)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(218.641.863.849)	148.797.508.009
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		291.245.490.502	142.584.380.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		284.432.797	(136.398.123)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	72.888.059.450	291.245.490.502

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 04/01/2023.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng ,...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

**Tên tiếng anh:** SCI E&C Joint Stock Company**Mã chứng khoán:** SCI**Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

**Công ty có các công ty con sau**

Tên công ty	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp

**4. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:** 679 người. (Ngày 31/12/2021: 768 người)

- Số lao động bình quân trong năm 2022 là 767 người

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>40 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Từ 3 đến 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Từ 3 đến 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Từ 3 đến 5 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Từ 3 đến 5 năm</i>

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp) chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

2022  
VH  
NH  
IN  
V HQ  
SC  
TP. HC  
P H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tiền</b>	<b>22.888.059.450</b>	<b>141.245.490.502</b>
Tiền mặt	1.076.551.668	1.227.943.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.811.507.782	140.017.546.704
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	50.000.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.888.059.450</b>	<b>291.245.490.502</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Ngày gửi	Ngày đến hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Đông	10/10/2022	10/01/2023	5%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Đông	10/10/2022	10/01/2023	5%/năm	30.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a1. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.702.600.000	5.702.600.000	5.450.000.000	5.450.000.000
	5.702.600.000	5.702.600.000	5.450.000.000	5.450.000.000
<b>a2. Dài hạn</b>				
- Trái phiếu (**)	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.702.600.000</b>	<b>5.702.600.000</b>	<b>11.450.000.000</b>	<b>11.450.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%/6-5,4%

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

31/12/2022

01/01/2022

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty cổ phần SCI Nghệ An	-	-	-	75.000.000.000	(2.273.666.774)	-
	-	-	-	75.000.000.000	(2.273.666.774)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.000.000.000</b>	<b>(2.273.666.774)</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>703.407.394.847</b>	<b>(59.866.354.258)</b>	<b>686.885.543.693</b>	<b>(87.228.146.994)</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>701.098.385.676</i>	<i>(57.557.345.087)</i>	<i>684.576.534.522</i>	<i>(84.919.137.823)</i>
Công ty Cổ phần SCI	448.594.852.248	(46.981.750.904)	426.794.506.067	(72.607.375.690)
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	-	-	56.846.997.035	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	70.894.745.628	-	25.952.572.536	-
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	14.440.320.973	-	3.692.135.913	-
Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7	90.824.545.592	-	-	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	-	69.133.659.319	-
Các khách hàng khác	76.343.921.235	(10.575.594.183)	102.156.663.652	(12.311.762.133)
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>2.309.009.171</i>	<i>(2.309.009.171)</i>	<i>2.309.009.171</i>	<i>(2.309.009.171)</i>
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu SOUVANTHONG	498.907.500	(498.907.500)	498.907.500	(498.907.500)
Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	1.810.101.671	(1.810.101.671)	1.810.101.671	(1.810.101.671)
<b>Cộng</b>	<b>703.407.394.847</b>	<b>(59.866.354.258)</b>	<b>686.885.543.693</b>	<b>(87.228.146.994)</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)</i>			
	<b>519.489.597.876</b>	<b>(46.981.750.904)</b>	<b>511.169.075.638</b>	<b>(72.607.375.690)</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>132.250.241.061</b>	<b>-</b>	<b>151.737.160.728</b>	<b>-</b>
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>36.401.843.163</i>	<i>-</i>	<i>59.188.566.549</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	-	-	3.206.895.303	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cotriha	758.297.504	-	5.672.377.688	-
Các nhà cung cấp khác	29.917.029.541	-	44.582.777.440	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán (Tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>95.848.397.898</i>	-	<i>92.548.594.179</i>	-
Voith Hydro Private Limited	82.168.349.009	-	78.772.640.811	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	-	12.830.649.155	-
Các nhà cung cấp khác	849.399.734	-	945.304.213	-
<b>Cộng</b>	<b>132.250.241.061</b>	-	<b>151.737.160.728</b>	-
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)</i>			
	<b>1.284.449.693</b>	-	<b>4.719.683.124</b>	-

**5. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.106.985.917</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>36.382.723.772</b>	<b>(383.541.210)</b>
Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	702.314.046	-	376.886.548	-
Phải thu người lao động	1.966.446.045	-	3.083.924.050	-
Tạm ứng	1.446.476.389	-	9.062.253.475	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1.258.582.461	-	6.113.354.217	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.371.256.980	-	5.983.582.606	-
Phải thu khác	10.358.909.996	(383.541.210)	11.752.722.876	(383.541.210)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.073.050.000</b>	-	<b>4.862.250.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	5.073.050.000	-	4.862.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.180.035.917</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>41.244.973.772</b>	<b>(383.541.210)</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)</i>			
	-	-	<b>1.054.687.492</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm</b>	<b>47.130.371.859</b>	<b>-</b>	<b>15.004.312.514</b>	<b>-</b>
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
TCT XD Công trình giao thông 8 - CTCP	-	-	1.736.167.950	-
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	33.862.227.295	-	-	-
Các đối tượng khác	1.784.770.377	-	1.784.770.377	-
<b>b, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm</b>	<b>18.742.176.584</b>	<b>5.622.652.975</b>	<b>94.749.306.613</b>	<b>28.424.791.984</b>
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	18.742.176.584	5.622.652.975	94.749.306.613	28.424.791.984
<b>c, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.565.722.121</b>	<b>6.282.861.061</b>
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	-	-	12.565.722.121	6.282.861.061
<b>Cộng</b>	<b>65.872.548.443</b>	<b>5.622.652.975</b>	<b>122.319.341.249</b>	<b>34.707.653.045</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	54.606.601.283	-	56.597.099.756	-
Chi phí SX, KD dở dang	284.559.570.350	-	582.351.388.446	-
<b>Cộng</b>	<b>339.166.171.633</b>	<b>-</b>	<b>638.948.488.202</b>	<b>-</b>
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Xây dựng cơ bản dở	-	-	16.725.037.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	16.725.037.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.725.037.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	351.937.548.972	91.588.411.113	1.446.533.718	136.000.000	456.329.622.730
Mua trong năm	-	9.057.312.242	-	98.045.455	-	9.155.357.697
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.024.508.274)	(1.529.461.818)	-	-	(10.553.970.092)
Số dư cuối năm	11.221.128.927	351.970.352.940	90.058.949.295	1.544.579.173	136.000.000	454.931.010.335
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.920.278.136	201.355.062.854	82.083.537.988	1.328.913.082	136.000.000	292.823.792.060
Khấu hao trong năm	280.528.224	50.619.061.946	7.796.549.269	153.706.816	-	58.849.846.255
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.369.081.164)	(1.529.461.818)	-	-	(3.898.542.982)
Số dư cuối năm	8.200.806.360	249.605.043.636	88.350.625.439	1.482.619.898	136.000.000	347.775.095.333
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	3.300.850.791	150.582.486.118	9.504.873.125	117.620.636	-	163.505.830.670
Số dư cuối năm	3.020.322.567	102.365.309.304	1.708.323.856	61.959.275	-	107.155.915.002

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.329.535.418 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 228.015.014.768 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	83.211.158.559	13.698.015.817	96.909.174.376
Thuê TC trong năm	25.823.462.304	-	25.823.462.304
Số dư cuối năm	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	40.200.729.042	3.179.847.868	43.380.576.910
Khấu hao trong năm	20.217.158.982	3.660.325.104	23.877.484.086
Số dư cuối năm	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	43.010.429.517	10.518.167.949	53.528.597.466
Số dư cuối năm	5.606.303.322	6.857.842.845	55.474.575.684

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối năm	110.000.000	110.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối năm	110.000.000	110.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>54.000.000</b>	<b>3.307.438</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.000.000	3.307.438
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>29.503.635</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	29.503.635
<b>Cộng</b>	<b>54.000.000</b>	<b>32.811.073</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>304.065.146.743</b>	<b>304.065.146.743</b>	<b>645.859.058.378</b>	<b>645.859.058.378</b>
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>243.372.611.776</i>	<i>243.372.611.776</i>	<i>476.332.923.453</i>	<i>476.332.923.453</i>
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	-	-	85.797.067.934	85.797.067.934
Công ty Cổ phần SCI	15.287.526.929	15.287.526.929	19.828.883.682	19.828.883.682
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	19.157.484.039	19.157.484.039	58.848.498.436	58.848.498.436
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	10.609.220.190	10.609.220.190	17.597.778.560	17.597.778.560
Công ty CP DVC Việt Nam	12.375.667.727	12.375.667.727	5.044.027.933	5.044.027.933
Công ty CP Tư vấn SCI	8.221.953.896	8.221.953.896	16.816.248.806	16.816.248.806
Các nhà cung cấp khác	177.720.758.995	177.720.758.995	272.400.418.102	272.400.418.102
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>60.692.534.967</i>	<i>60.692.534.967</i>	<i>169.526.134.925</i>	<i>169.526.134.925</i>
Enercon GmbH	17.761.787.352	17.761.787.352	141.118.335.791	141.118.335.791
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	30.977.314.253	30.977.314.253	16.537.416.419	16.537.416.419
PHOUTCHAREUNE CONSTRUCTION CO.,LTD	10.320.860.900	10.320.860.900	6.241.805.250	6.241.805.250
Các nhà cung cấp khác	1.632.572.462	1.632.572.462	5.628.577.465	5.628.577.465
<b>Cộng</b>	<b>304.065.146.743</b>	<b>304.065.146.743</b>	<b>645.859.058.378</b>	<b>645.859.058.378</b>

Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)

<b>44.966.979.419</b>	<b>44.966.979.419</b>	<b>95.545.141.921</b>	<b>95.545.141.921</b>
-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

## 14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>78.574.857.977</b>	<b>259.961.283.618</b>
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 4	-	45.123.904.063
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	24.425.463.553	186.141.011.581
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	29.397.374.787	-
CN TCT CP DV KT DK Việt Nam - BDA NĐ Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Các khách hàng khác	11.163.618.228	15.107.966.565
<b>Cộng</b>	<b>78.574.857.977</b>	<b>259.961.283.618</b>

Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)

<b>24.425.463.553</b>	<b>186.141.011.581</b>
-----------------------	------------------------



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	295.650.954	295.650.954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762.948.539	9.086.560.956	8.853.622.342	995.887.153
Thuế thu nhập cá nhân	116.825.800	3.017.185.999	2.191.315.685	942.696.114
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.124.425	42.459.480	-	43.583.905
Các loại thuế khác	5.190.507	6.689.185	11.879.692	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.604.543	82.879.691	13.351.716	109.132.518
<b>Cộng</b>	<b>925.693.814</b>	<b>12.531.426.265</b>	<b>11.365.820.389</b>	<b>2.091.299.690</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.649.534.169	18.631.118.546	15.981.584.377	-
<b>Cộng</b>	<b>2.649.534.169</b>	<b>18.631.118.546</b>	<b>15.981.584.377</b>	<b>-</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.464.516.836</b>	<b>102.471.841.477</b>
Chi phí lãi vay	541.595.195	4.932.606.214
Trích trước chi phí các công trình	6.922.921.641	97.539.235.263
<b>Cộng</b>	<b>7.464.516.836</b>	<b>102.471.841.477</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.524.209.899	794.880.504
Cổ tức phải trả	494.134.700	521.206.850
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	5.151.715.961	718.565.911
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả đối tượng khác	6.714.428.341	4.825.525.162
<b>Cộng</b>	<b>33.222.778.701</b>	<b>26.198.468.227</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	<b>185.943.401</b>	<b>104.141.106</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>18. Vay và nợ thuế tài chính</b>						
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	81.226.057.805	81.226.057.805	1.324.747.771.321	1.101.157.163.600	304.816.665.526	304.816.665.526
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	-	-	15.301.306.063	990.366.630	14.310.939.433	14.310.939.433
- Vay ngắn hạn cá nhân	371.900.000.000	371.900.000.000	138.998.000.000	508.898.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	17.184.869.436	17.184.869.436	18.780.000.000	20.110.766.300	15.854.103.136	15.854.103.136
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15.854.103.136	15.854.103.136	18.780.000.000	18.780.000.000	15.854.103.136	15.854.103.136
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	-	1.330.766.300	-	-
<b>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội	25.218.311.513	25.218.311.513	35.626.857.892	28.529.954.174	32.315.215.231	32.315.215.231
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.290.994.013	14.290.994.013	23.015.539.870	17.375.147.680	19.931.386.203	19.931.386.203
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.011.580.000	1.011.580.000	2.695.580.522	1.239.068.994	2.468.091.528	2.468.091.528
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	107.311.625.761	107.311.625.761	16.535.464.508	57.311.199.164	66.535.891.105	66.535.891.105
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	40.737.501.126	40.737.501.126	-	20.110.766.300	20.626.734.826	20.626.734.826
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	39.406.734.826	39.406.734.826	-	18.780.000.000	20.626.734.826	20.626.734.826
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	-	1.330.766.300	-	-



	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>66.574.124.635</b>	<b>66.574.124.635</b>	<b>16.535.464.508</b>	<b>37.200.432.864</b>	<b>45.909.156.279</b>	<b>45.909.156.279</b>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	21.753.728.125	21.753.728.125	-	9.915.737.500	11.837.990.625	11.837.990.625
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41.785.650.510	41.785.650.510	9.200.441.638	23.027.076.500	27.959.015.648	27.959.015.648
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.034.746.000	3.034.746.000	7.335.022.870	4.257.618.864	6.112.150.006	6.112.150.006
<b>Nợ đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>(42.403.180.949)</b>	<b>(42.403.180.949)</b>	<b>(54.406.857.892)</b>	<b>(48.640.720.474)</b>	<b>(48.169.318.367)</b>	<b>(48.169.318.367)</b>
<b>Cộng</b>	<b>560.437.683.566</b>	<b>560.437.683.566</b>	<b>1.495.582.541.892</b>	<b>1.668.356.729.394</b>	<b>387.663.496.064</b>	<b>387.663.496.064</b>

## Thuyết minh chi tiết các khoản vay

## Vay ngắn hạn

Tên cá nhân	Thời hạn	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Dư nợ gốc đến 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
Nguyễn Thành Phong	3 tháng	28/12/2022	28/03/2023	3,5%/năm	2.000.000.000	Không có
<b>Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản</b>	<b>Hạn mức / Số tiền cho vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn hợp đồng</b>	<b>Dư nợ gốc tại 31/12/2022</b>	<b>Phương thức đảm bảo tiền vay</b>	
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông</b>						
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/283367/HBTD ngày 05/08/2022	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	304.816.665.526	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm</b>						
Hợp đồng tín dụng số 144/2022/HBTD/BTL ngày 01/05/2022	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2023	14.310.939.433	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Vay dài hạn		Mục đích vay		Thời hạn hợp đồng	Dự nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay			
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông</b>						
Hợp đồng tín dụng số						
1	02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	15.618.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
Hợp đồng tín dụng số						
2	03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.008.508.400	Tài sản hình thành vốn vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội</b>						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.695.600.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.473.100.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
3	21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.884.025.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
4	21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.785.265.625	
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	02.079/2020/TSC-CITC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	112.940.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	02.087/2020/TSC-CITC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	106.840.400	
Hợp đồng thuê tài chính số						
3	02.093/2020/TSC-CITC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	124.220.000	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Sst	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)</b>						
	Hợp đồng thuê tài chính số					
4	02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	170.650.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
5	02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	303.544.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
6	02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	165.544.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
7	02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	340.530.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
8	02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	548.500.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
9	02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	510.000.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
10	02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	363.500.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
11	02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	267.500.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
12	02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.285.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	745.668.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
13	02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	730.707.000	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)</b>						
	Hợp đồng thuê tài chính số					
14	02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	716.520.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
15	02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.865.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	536.934.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
16	02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.956.150.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
16	02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	9.535.156.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
17	02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	426.050.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
18	02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.512.000.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
19	02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	427.080.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
20	02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	377.142.820	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
21	02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.485.942.820	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
22	02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	691.760.000	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Sst	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)</b>						
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	764.802.350	
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.260.000.000	
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	810.661.780	
26	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	731.079.818	
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.531.764.660	
28	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	705.828.000	
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>						
1	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	858.000.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	858.000.000	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	307.164.000	
4	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.391.206.806	
5	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.697.779.200	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Dự phòng phải trả	31/12/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích quỹ dự phòng tiền lương	-	6.808.863.248
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.808.863.248</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	198.408.855.668	61.639.477.052
<b>Cộng</b>	<b>198.408.855.668</b>	<b>61.639.477.052</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	127.048.810.000	-	9.560.557.541	245.939.441.021	382.548.808.562
Tăng vốn	127.049.660.000	(3.830.997.949)	-	-	123.218.662.051
Lợi nhuận	-	-	-	126.512.545.590	126.512.545.590
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(185.217.974.470)	(185.217.974.470)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư cuối năm trước	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	187.042.012.141	446.870.041.733
Số dư đầu năm nay	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	187.042.012.141	446.870.041.733
Lợi nhuận	-	-	-	35.537.935.893	35.537.935.893
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(5.403.080.214)	(5.403.080.214)
Thù lao HĐQT không chuyên trách (*)	-	-	-	(284.000.000)	(284.000.000)
Số cuối năm nay	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	216.892.867.820	476.720.897.412

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-SCI E&amp;C-DHDCD ngày 15/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp -		135.077.005.349
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi -	4,00%	5.403.080.214
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách		284.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2022	31/12/2022	Tỷ lệ vốn góp tại 01/01/2022	01/01/2022
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51%	129.589.910.000	58%	147.749.250.000
Các cổ đông khác	49%	124.508.560.000	42%	106.349.220.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>100%</b>	<b>254.098.470.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	<b>254.098.470.000</b>	<b>254.098.470.000</b>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	254.098.470.000	127.048.810.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	127.049.660.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	254.098.470.000	254.098.470.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
<b>Cộng</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>9.560.557.541</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	10.070,29	234.216.412	14.480,90	331.008.507
Kip Lào	2.917.196.919	4.054.903.717	1.384.507.388	2.714.720.369
<b>Cộng</b>		<b>4.289.120.129</b>		<b>3.045.728.876</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.167.718.663.456	6.231.259.813.570
Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	135.277.962.731	69.718.542.487
<b>Cộng</b>	<b><u>2.302.996.626.187</u></b>	<b><u>6.300.978.356.057</u></b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)</b>		
	<b><u>1.945.012.088.579</u></b>	<b><u>735.716.077.519</u></b>
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.121.340.013.416	5.984.823.273.505
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	130.079.692.674	65.145.486.619
<b>Cộng</b>	<b><u>2.251.419.706.090</u></b>	<b><u>6.049.968.760.124</u></b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.105.471.803	3.557.119.975
Lãi bán các khoản đầu tư	2.500.000.000	2.513.424.583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132.562.865	6.803.950.749
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.513.680.975	32.532.512.204
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	48.291.319.563
<b>Cộng</b>	<b><u>21.251.715.643</u></b>	<b><u>93.698.327.074</u></b>
4. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	33.147.699.947	58.966.079.840
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.568.540.190	25.843.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.022.807.084	1.821.682.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	194.064.694	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	64.056	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.273.666.774)	-
Chi phí tài chính khác	136.191.312	2.570.041.219
<b>Cộng</b>	<b><u>39.795.700.509</u></b>	<b><u>89.200.803.748</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Các khoản ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	25.455.269.335	22.377.900.874
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.412.789.805	8.453.972.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.101.194.593	1.701.982.632
Thuế, phí, lệ phí	6.238.041.863	8.956.421.402
Chi phí dự phòng	30.758.292.240	39.916.127.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.795.815.694	10.583.355.931
Chi phí bằng tiền khác	7.055.217.725	6.876.874.691
<b>Cộng</b>	<b>84.816.621.255</b>	<b>98.866.635.265</b>
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(58.120.084.976)	-
<b>Cộng</b>	<b>(58.120.084.976)</b>	<b>-</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	458.796.882	-
Tiền phạt lãi chậm thanh toán Công ty CP Điện gió Hướng linh 7	12.081.028.195	-
Tiền phạt lãi chậm thanh toán Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	14.309.382.955	-
Tiền phạt lãi chậm thanh toán Công ty TNHH năng lượng Gelex Quảng Trị	11.368.714.887	-
Các khoản thu nhập khác	242.581.748	1.385.815.519
<b>Cộng</b>	<b>38.460.504.667</b>	<b>1.385.815.519</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	347.226.935	111.207.395
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	100.004.075
Các khoản khác	44.699.000	24.765.450
<b>Cộng</b>	<b>391.925.935</b>	<b>235.976.920</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	962.199.914.672	3.968.801.947.459
Chi phí nhân công	210.290.106.602	424.830.242.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.727.330.341	96.421.769.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.795.354.835	1.861.501.792.533
Chi phí khác bằng tiền	185.673.510.559	27.658.597.354
<b>Cộng</b>	<b>2.007.686.217.009</b>	<b>6.379.214.349.142</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.404.977.684	157.790.322.593
a. Các khoản điều chỉnh tăng	347.226.935	273.901.699
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	-	135.972.845
<i>Chi phí không được trừ</i>	347.226.935	137.928.854
b. Các khoản điều chỉnh giảm	416.995.662	1.675.339.279
<i>Lợi nhuận chuyển về từ SCI Miền Trung</i>	132.562.865	1.675.339.279
<i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	284.432.797	-
2. Thu nhập tính thuế	44.335.208.957	156.388.885.013
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.867.041.791</b>	<b>31.277.777.003</b>

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	369.296.923.326	18.366.572.738	-	<b>387.663.496.064</b>
Phải trả người bán	304.065.146.743	-	-	<b>304.065.146.743</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.698.568.802	-	-	<b>31.698.568.802</b>
Chi phí phải trả	7.464.516.836	-	-	<b>7.464.516.836</b>
<b>Cộng</b>	<b>712.525.155.707</b>	<b>18.366.572.738</b>	-	<b>730.891.728.445</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Các khoản vay và nợ	495.529.238.754	64.908.444.812	-	<b>560.437.683.566</b>
Phải trả người bán	645.859.058.378	-	-	<b>645.859.058.378</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.403.587.723	-	-	<b>25.403.587.723</b>
Chi phí phải trả	102.471.841.477	-	-	<b>102.471.841.477</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.269.263.726.332</b>	<b>64.908.444.812</b>	-	<b>1.334.172.171.144</b>

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.329.535.418 đồng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	72.888.059.450	-	291.245.490.502	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.702.775.656	(64.056)	5.450.175.656	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	6.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	703.407.394.847	(59.866.354.258)	686.885.543.693	(87.228.146.994)
- Phải thu khác	26.180.035.917	(383.541.210)	41.244.973.772	(383.541.210)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>808.178.265.870</b>	<b>(60.249.959.524)</b>	<b>1.030.826.183.623</b>	<b>(87.611.688.204)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	387.663.496.064	-	560.437.683.566	-
- Phải trả người bán	304.065.146.743	-	645.859.058.378	-
- Chi phí phải trả	7.464.516.836	-	102.471.841.477	-
- Phải trả khác	31.698.568.802	-	25.403.587.723	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>730.891.728.445</b>	<b>-</b>	<b>1.334.172.171.144</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.945.012.088.579</b>	<b>735.716.077.519</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1.213.403.719.548	637.004.254.749
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	9.936.535.345	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	6.922.111.111	5.533.181.818
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	667.837.639.998	84.653.939.799
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	46.912.082.577	8.524.701.153
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	73.244.339.139	78.824.456.221
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	98.531.308.755	43.003.351.871
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	11.597.548.291	2.269.241.172
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	5.901.676.772	25.218.100.812
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>519.489.597.876</b>	<b>511.169.075.638</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	448.594.852.248	426.794.506.067
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	56.846.997.035
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	70.894.745.628	25.952.572.536
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	1.575.000.000
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>1.284.449.693</b>	<b>4.719.683.124</b>
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	620.393.227
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	166.438.640
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	3.206.895.303
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1.284.449.693	725.955.954
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>24.425.463.553</b>	<b>186.141.011.581</b>
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	24.425.463.553	186.141.011.581
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>44.966.979.419</b>	<b>95.545.141.921</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	15.287.526.929	19.828.883.682
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	8.221.953.896	16.816.248.806
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	2.300.014.555	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	19.157.484.039	58.848.498.436
<b>Phải thu khác</b>		<b>-</b>	<b>1.054.687.492</b>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	1.054.687.492
<b>Phải trả khác</b>		<b>185.943.401</b>	<b>104.141.106</b>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	185.943.401	104.141.106



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Ông Phan Thanh Hải	636.663.836	634.246.014
Ông Nguyễn Chính Đại	759.502.441	770.259.522
Ông Nguyễn Công Hùng	185.894.381	161.557.693
Ông Nguyễn Văn Phúc	64.000.000	124.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	96.000.000	64.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	590.866.085	544.856.337
Ông Nguyễn Công Hòa	555.459.291	451.454.256
Ông Lưu Minh Thành	393.199.000	-
Bà Mai Thị Vân Anh	393.199.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.770.784.034</b>	<b>2.846.373.822</b>

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm 2022, doanh thu của Công ty phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam. Do đó, Công ty lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Chỉ tiêu	Doanh thu phát sinh trong nước	Doanh thu phát sinh ngoài nước	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>1.140.551.555.280</b>	<b>1.162.445.070.907</b>	<b>2.302.996.626.187</b>
<b>2. Chi phí</b>	<b>1.105.198.098.713</b>	<b>1.172.918.143.656</b>	<b>2.278.116.242.369</b>
- Giá vốn	1.091.976.726.338	1.159.442.979.752	2.251.419.706.090
- Chi phí phân bổ	13.221.372.375	13.475.163.904	26.696.536.279
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>35.353.456.567</b>	<b>(10.473.072.749)</b>	<b>24.880.383.818</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>17.323.146.330</b>	<b>17.655.673.671</b>	<b>34.978.820.001</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>757.127.910.365</b>	<b>771.661.397.835</b>	<b>1.528.789.308.200</b>
<b>6. Tài sản không phân bổ</b>	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>757.127.910.365</b>	<b>771.661.397.835</b>	<b>1.528.789.308.200</b>
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>521.033.443.358</b>	<b>531.034.967.430</b>	<b>1.052.068.410.788</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>521.033.443.358</b>	<b>531.034.967.430</b>	<b>1.052.068.410.788</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2021 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC).

### 4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải